TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/DS-PT
Ngày: 14-01-2025
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Những

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Ôn Tú Trân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi- Kiểm sát viên.

Vào các ngày 07 và ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 587/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 471/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị B (Út B), sinh năm 1954;

Địa chỉ: ấp B1, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1968; địa chỉ: số 320/525 đường C, Phường 5, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. (theo Văn bản ủy quyền ngày 29/10/2024)

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1987;

2.2. Ông Võ Ngọc T1, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: ấp B1, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Thùy D

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2023 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/3/2024 và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị B tại cấp sơ thẩm như sau:

Bà cho ông T1 và bà D vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần thứ 1: Ngày 10/5/2021 (AL), ông T1 và bà D vay 450.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, ông T1 và bà D ký và ghi họ tên.

Ông T1 và bà D đã thanh toán được 106.000.000 đồng: ngày 15/10/2021 trả 49.000.000 đồng (trả thành 02 lần: 40.000.000 đồng và 9.000.000 đồng); ngày 04/12/2021 trả 50.000.000 đồng; ngày 29/12/2021 trả 7.000.000 đồng. Còn nợ lại 450.000.000 đồng - 106.000.000 đồng = 344.000.000 đồng.

Lần thứ 2: Ngày 14/4/2021 (AL) ông T1 và bà D vay 400.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, ông T1 và bà D ký, ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 3: Ngày 05/4/2021 (AL), ông T1 và bà D vay 1.000.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, ông T1 và bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 4: Ngày 05/11/2018 (AL), ông T1 và bà D vay 1.100.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 5: Ngày 14/11/2018 (AL), ông T1 và bà D vay 500.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 6: Ngày 04/12/2018 (AL), ông T1 và bà D vay 2.200.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 7: Ngày 17/02/2018 (AL), ông T1 và bà D vay 300.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 8: Ngày 26/12/2019 bà cho ông T1 và bà D vay 350.000.000 đồng, vay 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, bà D và ông T1 ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 9: Ngày 15/02/2021 (AL) bà cho ông T1 và bà D vay 500.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, ông T1 và bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 10: Ngày 13/6/2021 (AL) ông T1 và bà D vay 900.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, ông T1 và bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán.

Lần thứ 11: Ngày 27/6/2021 (AL) ông T1 và bà D vay 600.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/tháng, không thể hiện thời hạn thanh toán, ông T1 và bà D ký và ghi họ tên. Số tiền này chưa thanh toán..

Riêng đối với biên nhận ngày 05/012021 (AL) ông T1 và bà D có ký vay 1.000.000.000 đồng nhưng do các bên viết nhầm nên thống nhất xóa bỏ. Bà xác định không kiện biên nhận này.

Tổng cộng bà cho ông T1 và bà D vay 11 lần như sau: 344.000.000 đồng + 400.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 1.100.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 2.200.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 350.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 900.000.000 đồng + 600.000.000 đồng = 8.149.000.000 đồng. (toàn bộ do ông T1 và bà D tự viết và ký tên).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B xác định yêu cầu ông T1 và bà D có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền gốc của 11 lần vay là 8.300.000.000 đồng – 106.000.000 đồng = 8.194.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Võ Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Thùy D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Bà D chỉ có đơn xin hoãn phiên hòa giải và đơn xin phô tô tài liệu chứng cứ, ngoài ra không có lời trình bày trong hồ sơ cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thị xã K tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã K đã căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39,147, 228, 244, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng các Điều 117, 280, 288, 317, 325, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự để tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị B (Út B) đối với ông Võ Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Thùy D về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Võ Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Thùy D phải có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Trần Thị B số tiền là 8.194.000.000 đồng (tám tỷ một trăm chín mươi bốn triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3.Về án phí: Buộc ông Võ Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 116.194.000 đồng (một trăm mười sáu triệu một trăm chín mươi bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước.

Miễn toàn bộ tạm ứng án phí cho Bà Trần Thị B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy D kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà D chỉ đồng ý hoàn trả lại một tỉ đồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn Bà Trần Thị B không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy D không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết các vấn đề có tranh chấp trong vụ án.

Trong phần tranh luận:

Bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày: bà đã trả cho bà B theo hình thức gối đầu các khoản vay từ năm 2018. Cụ thể như khoản vay theo Biên nhận ngày 05/11/2018 AL đã trả xong thì bà B mới cho vay tiếp biên nhận ngày 14/11/2018, nếu không trả lần vay trước thì bà B không thể cho vay tiếp tục đến lần thứ 11 như bà B đã trình bày. Trong tờ biên nhận ngày 14/4/2021, bà B ghi cho mượn vàng không lãi suất, tuy nhiên bản chụp tin nhắn zalo thể hiện phần vàng đã trả được 30 triệu nhưng bà Bồng không có xé giấy biên nhận nợ. Như vậy, có thể hiểu rằng bà đã trả cho bà Bồng khoản nợ 4 tỷ vào năm 2018 thì bà B mới cho vay tiếp vào năm 2021 nhưng không có xé bỏ các biên nhận nợ năm 2018. Số tiền vay 06/12/2023

Bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày: lời trình bày của bà D hoàn toàn suy diễn và không có căn cứ. Khoản vay tiền vàng 1 tỷ đồng thì bà Bồng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này do đã yêu cầu xử lý hình sự. Các ảnh chụp tin nhắn zalo bà D cung cấp tại phiên tòa không liên quan đến số tiền vay tranh chấp trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm:

1. Về thủ tục tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thùy D không đồng ý trả cho bà B số tiền 8.194.000.000đ. Xét thấy:

Bà B đưa ra được chứng cứ chứng minh là 11 bản chính biên nhận nợ, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả gồm các số tiền vay như sau: ngày 10/5/2021 (AL) là 450.000.000 đồng + ngày 14/4/2024 (AL) là 400.000.000 đồng + ngày 05/4/2021 (AL) là 1.000.000.000 đồng + ngày 05/11/2018 (AL) là 1.100.000.000 đồng + ngày 14/11/2018 (AL) là 500.000.000 đồng + ngày 04/12/2018 (AL) là 2.200.000.000 đồng + ngày 17/02/2018 (AL) là 300.000.000 đồng + ngày 26/12/2019 là 350.000.000 đồng + ngày 15/02/2021 (AL) là 500.000.000 đồng + ngày 13/6/2021 (AL) là 900.000.000 đồng + ngày 27/6/2021 (AL) là 600.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng = 8.300.000.000 đồng (toàn bộ do ông T1 và bà D tự viết và ký tên). Nên đủ cơ sở xác định bà B đã giao đủ số tiền gốc 8.300.000.000 đồng cho ông T1 và bà D nhưng ông T1 và bà D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm

ông T1 và bà D vắng mặt không có lý do, mặc dù bà D có đơn xin hoãn phiên hòa giải và đơn xin phô tô tài liệu chứng cứ nhưng không có lời trình bày trong hồ sơ cũng như không cung cấp tài liệu chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông T1 và bà D là vợ chồng cùng vay tiền của bà B để mục đích phát triển kinh tế gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu nghĩa vụ liên đới của nguyên đơn.

Bà B thừa nhận tại biên nhận ngày 10/5/2021 (AL) ông T1 và bà D vay 450.000.000 đồng, ông T1 và bà D đã trả bà được 106.000.000 đồng. Ngoài ra ông T1 và bà D không thanh toán khoản nào khác nên cần ghi nhận ý kiến khấu trừ của bà B đối với ông T1 và bà D. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc ông T1 và D có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền là 8.300.000.000 đồng – 106.000.000 đồng = 8.194.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà D cho rằng bà có vay tiền của bà B nhưng đã thanh toán cho bà B và chỉ còn nợ bà B 1.000.000.000đ nhưng bà D không cung cấp được chứng cứ đã thanh toán tiền, trong khi đó bà H đại diện cho bà B không thừa nhận có việc bà D đã thanh toán tiền gốc cho bà B.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Thị Thùy D. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy D kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của đương sự về bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Võ Ngọc T1 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo: bà Nguyễn Thị Thùy D kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị B.

Thấy rằng:

Bà Trần Thị B đã cung cấp được 11 bản chính biên nhận nợ, toàn bộ các biên nhận do ông T1 và bà D tự viết và ký tên. Trên các biên nhận nợ các bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả, ông T1 và bà D vay tổng cộng 11 lần với tổng số tiền như sau: 450.000.000 đồng + 400.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 1.100.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 2.200.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 350.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 900.000.000 đồng + 600.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng = 8.300.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc

thẩm bà D cũng thừa nhận các biên nhận nợ do vợ chồng bà viết và ký tên. Tuy nhiên, bà D cho rằng suốt trong quá trình vay nợ thì vợ chồng bà đều trả vốn lãi đầy đủ cho bà B, cách thức vay rồi trả thì bà B mới cho vay tiếp chứ nếu không trả vốn lãi thì bà B không thể cho vay tiếp suốt 11 lần vay trong nhiều năm kéo dài, nhưng việc vợ chồng bà trả thì không có biên nhận và trả bao nhiêu cũng không nhớ và cũng chỉ trả lãi suất ngân hàng cho bà B, nay bà chỉ thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho bà B một tỉ đồng, ngoài ra không còn khoản nợ nào khác.

Lời trình bày của bà D không được bà B cũng như người đại diện cho bà B là bà H thừa nhận, bà B chỉ thừa nhận tại biên nhận ngày 10/5/2021 (AL) ông T1 và bà D vay 450.000.000 đồng, ông T1 và bà D ký và ghi họ tên. Ông T1 và bà D đã thanh toán các ngày 15/10/2021 trả 02 lần cụ thể 40.000.000 đồng + 9.000.000 đồng = 49.000.000 đồng; ngày 04/12/2021 trả 50.000.000 đồng; ngày 29/12/2021 trả 7.000.000 đồng. Tổng cộng ông T1 và bà D đã trả bà được 106.000.000 đồng còn lại 450.000.000 đồng - 106.000.000 đồng = 344.000.000 đồng. Ngoài ra ông T1 và bà D không thanh toán khoản nào khác. Nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B buộc ông T1 và D có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền là 8.300.000.000 đồng – 106.000.000 đồng = 8.194.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà D không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc trả nợ của mình là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy D.

Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thùy D

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39,147, 228, 244, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 117, 280, 288, 317, 325, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị B (Út B) đối với ông Võ Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Thùy D về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Võ Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Thùy D phải có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Trần Thị B số tiền là 8.194.000.000 đồng (tám tỷ một trăm chín mươi bốn triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Võ Ngọc T1 và bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 116.194.000 đồng (một trăm mười sáu triệu một trăm chín mươi bốn triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ nhà nước.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002633 ngày 19-09-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An
- TAND thị xã K;
-CCTHADS thị xã K;
- Đương sự
- Lưu .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Những